

Bản án số: 05/2018/DS-ST

Ngày: 12-4-2018

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Bá Long

2. Bà Nguyễn Thị Trúc

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Sĩ Vỹ – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 12 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 69/2017/TLST-DS ngày 15 tháng 12 năm 2017 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐST ngày 09 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị H - Sinh năm 1962

Địa chỉ: Xóm 7, xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa

2. *Bị đơn:* Anh Lê Trọng T1 - Sinh năm 1985

Chị Lê Thị T2 - Sinh năm 1985

Nơi đăng ký HKTT: Xóm 10, xã V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Xóm 8, xã V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt chị H, vắng mặt anh T1 và chị T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/11/2017, các văn bản tố tụng do Tòa án tiến hành và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Lê Thị H trình bày: Ngày 6/5/2016 âm lịch (là ngày 10/6/2016 dương lịch), chị H cho vợ chồng anh T1 và chị T2 vay 50.000.000đ lãi suất 2%/tháng, hẹn 15 ngày sẽ trả nhưng đến nay vợ chồng anh T1 không trả. Chị H yêu cầu anh T1 và chị T2 phải trả cho chị 50.000.000đ và trả tiền lãi: 2% là 20.000.000đ tổng cả gốc và lãi là 70.000.000đ. Tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa, chị H yêu cầu lãi trong hạn là 1,2%/tháng, lãi quá hạn 1,5%/tháng tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 16.350.000đ, tổng cộng gốc và lãi: 66.350.000đ. Tại phiên tòa, chị H cung cấp 01 giấy nhận nợ nội dung: “Ngày 05/12/2017, cháu T1 hẹn cô H đến 30/12/2017 cháu trả nếu sai cháu chịu hoàn toàn, tổng vay bằng 50.000.000đ, lãi suất 2% trên tháng, người vay ký tên T1, Lê Trọng T1”.

Tại bản tự khai ngày 05/11/2017, quá trình giải quyết vụ án bị đơn là chị Lê Thị T2 trình bày: Năm 2016, Vợ chồng chị có vay chị H 50.000.000đ để làm ăn hạn 15 ngày sẽ trả nhưng do điều kiện kinh tế nên vợ chồng chị T2 chưa có tiền trả cho chị H. Chồng chị là Lê Trọng T1 đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng do bận công việc nên không đến Tòa án được. Chị T1 thay mặt chồng chị là Lê Trọng T2 đồng ý trả cho chị H 50.000.000đ là số tiền gốc đã vay, tiền lãi trong hạn là 1,2%/tháng bằng 300.000đ và lãi quá hạn là 1,5%/ tháng tính đến ngày hòa giải 29/01/2018 là 14.625.000đ. Tổng cả gốc và lãi là 64.925.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, điều kiện khởi kiện và pháp luật áp dụng: Đây là vụ kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền trong hợp đồng vay tài sản, chị Lê Thị H có đơn khởi kiện anh Lê Trọng T1 và chị Lê Thị T2 thường trú tại xã V, huyện T, tỉnh T. Căn cứ Điều 26, 35,39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Lê Trọng T1 và chị Lê Thị T2. Anh T1 không có ý kiến gì gửi cho Tòa án và cũng không có mặt tại Tòa án để trình bày ý kiến. Tại phiên tòa lần thứ nhất, anh T1 và chị T2 vắng mặt, HĐXX đã ra quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay anh T1 và chị T2 tiếp tục vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Hợp đồng vay tài sản giữa chị H và vợ chồng anh T1 xác lập ngày 10/6/2016, thời điểm Bộ luật dân sự 2005 có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, quy định về hợp đồng vay tài sản, nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với Bộ Luật dân sự năm 2015, theo quy định tại điểm b Điều 688BLDS 2015, HĐXX căn cứ vào Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

Tại phiên hòa giải ngày 29/01/2018, chị H và chị T2 thống nhất thỏa thuận về việc trả nợ gốc và trả lãi. Nhưng anh T1 vắng mặt, không có ý kiến gì gửi cho Tòa án và cũng không có giấy ủy quyền cho chị T2 tham gia tố tụng. Do đó, Tòa án không thể ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự mà đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Trách nhiệm trả nợ: Theo nội dung Giấy vay tiền ngày 6/5/2016 âm lịch (là ngày 10/6/2016 dương lịch), chị H và vợ chồng chị T2, anh T1 vay 50.000.000đ thời hạn 15 ngày. Quá thời hạn thỏa thuận chị H nhiều lần đòi nợ nhưng vợ chồng chị T2 không trả là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, chị H yêu cầu vợ chồng anh T1 chị T2 phải trả số tiền 50.000.000đ là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về lãi suất: Trong giấy vay tiền ngày 6/5/2016 âm lịch (là ngày 10/6/2016 dương lịch) thỏa thuận lãi 1,2%/tháng:

$$50.000.000\text{đ} \times 1,2\% \times 15 \text{ ngày} = 300.000\text{đ}$$

Quá thời hạn thỏa thuận, vợ chồng anh T1 chị T2 không trả được nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu lãi suất quá hạn. Tại giấy nhận nợ ngày

05/12/2017, anh T1 ghi lãi suất 2%/ tháng. Tại phiên hòa giải ngày 29/01/2018, chị H và chị T2 thỏa thuận lãi suất quá hạn là 1.5%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận. Như vậy, vợ chồng chị T2 phải trả cho chị H số tiền lãi quá hạn từ ngày 26/06/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 12/4/2018, cụ thể:

$50.000.000đ \times 1,5\% \times 1 \text{ năm } 09 \text{ tháng } 12 \text{ ngày} = 16.050.000đ.$

Tổng tiền lãi là: $16.050.000đ + 300.000đ = 16.350.000đ$

[4] Về án phí: Chị H phải chịu án phí đối với số tiền không được Tòa án chấp nhận là 3.650.000đ . Vợ chồng anh T và chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho chị H.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 147, 271,273 BLTTDS; Điều 463, 466, 468, 357, điểm b Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị H:

Buộc anh Lê Trọng T1 và chị Lê Thị T2 phải trả cho chị Lê Thị H số tiền gốc: 50.000.000đ và tiền lãi:16.350.000đ, tổng cộng: 66.350.000đ (*Sáu mươi sáu triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày chị H có yêu cầu thi hành án, nếu anh T1 và chị T2 không nộp tiền thi hành án hoặc nộp không đủ thì còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm trả theo Điều 357 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Anh T1 và chị T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.317.500đ.

Chị H phải chịu án phí là 182.500đ được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.750.000đ theo biên lai số 0001035 ngày 08/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn. Chị H đã nộp đủ án phí và được hoàn trả lại 1.567.500đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND T. Thanh Hóa;
- VKSND Triệu Sơn;
- Chi cục THA. Triệu Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Thu